

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 09 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau:

- Xi nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xi nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xi nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xi nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Khánh Hòa: số 21A Hòn Chồng, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Võ Cửu Long	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Ủy viên
	Ông Hoàng Đức Trục	Ủy viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Đức Trục	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Xuyên	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *Mr*



Hoàng Đức Trúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Số: 129/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 14/3/2016, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		966.497.639.615	604.232.635.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	121.643.027.583	87.442.495.418
1. Tiền	111		120.740.512.883	87.442.495.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		902.514.700	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		727.302.109.313	442.490.326.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	660.432.835.008	404.196.094.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	26.562.430.220	23.848.900.668
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	44.046.969.072	16.654.808.061
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.740.124.987)	(2.209.477.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	96.417.555.803	64.401.319.980
1. Hàng tồn kho	141		96.417.555.803	64.401.319.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.134.946.916	9.898.494.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.838.943.152	1.011.590.443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	19.296.003.764	8.886.903.907
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.684.808.595	101.806.287.531
II. Tài sản cố định	220		134.070.816.807	84.761.063.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	130.956.531.094	81.475.349.378
- Nguyên giá	222		226.953.173.525	147.749.947.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.996.642.431)	(66.274.598.238)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.114.285.713	3.285.714.285
- Nguyên giá	228		4.430.000.000	4.030.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.714.287)	(744.285.715)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.613.991.788	17.045.223.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	16.613.991.788	17.045.223.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.117.182.448.210	706.038.923.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.006.392.616.564	636.833.196.458
I. Nợ ngắn hạn	310		961.195.552.536	594.438.858.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	440.682.238.543	328.795.861.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.8	426.277.521.349	205.815.264.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	7.973.985.233	4.702.408.308
4. Phải trả người lao động	314		17.911.253.321	11.171.277.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.10	3.716.674.089	2.588.099.622
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	6.821.869.712	19.286.492.168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	53.537.261.253	18.083.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.274.749.036	3.996.154.972
II. Nợ dài hạn	330		45.197.064.028	42.394.338.208
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.11	45.197.064.028	42.394.338.208
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.789.831.646	69.205.727.068
I- Vốn chủ sở hữu	410		110.789.831.646	69.205.727.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.13	81.851.650.000	51.158.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		81.851.650.000	51.158.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.475.269.146	18.047.727.068
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.462.912.500	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.462.912.500	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.117.182.448.210	706.038.923.526

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	2.341.633.388.408	1.551.268.251.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.341.633.388.408	1.551.268.251.125
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	2.217.139.769.546	1.455.456.461.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		124.493.618.862	95.811.789.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	636.324.110	746.039.349
7. Chi phí tài chính	22	5.17	9.804.407.634	9.326.890.494
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.804.407.634	9.326.890.494
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	75.508.925.004	57.365.748.464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		39.816.610.334	29.865.189.946
11. Thu nhập khác	31	5.19	6.527.872.217	5.044.119.577
12. Chi phí khác	32	5.19	3.479.865.329	4.456.434.888
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		3.048.006.888	587.684.689
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		42.864.617.222	30.452.874.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	9.535.688.911	6.776.746.152
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		33.328.928.311	23.676.128.483
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	4.503	3.888

Người lập

Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.864.617.222	30.452.874.635
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		35.447.382.409	21.939.515.253
- Các khoản dự phòng	03		1.530.647.987	(297.425.247)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.778.477.550)	(733.264.352)
- Chi phí lãi vay	06		(9.804.407.634)	9.326.890.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.259.762.434	60.688.590.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(299.338.566.984)	(118.845.233.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32.016.235.823)	(7.120.677.057)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		363.505.050.592	188.334.519.100
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(396.120.629)	(7.062.063.048)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.804.407.634)	(9.326.890.494)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.968.583.632)	(7.149.520.090)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.418.170.910	2.222.203.419
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.901.325.619)	(11.340.660.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.757.743.615	90.400.269.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.839.127.567)	(34.432.675.771)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.094.145.454	1.598.630.190
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.902.514.700)	(708.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	208.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		636.324.110	746.039.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(84.011.172.703)	(32.088.006.232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		668.297.571.006	407.000.689.816
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(632.843.609.753)	(414.387.843.571)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(7.114.833.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.453.961.253	(14.501.987.088)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		34.200.532.165	43.810.275.915
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.442.495.418	43.632.219.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		121.643.027.583	87.442.495.418

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016

Giám đốc



Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ bảy (07) ngày 18 tháng 09 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ Công ty: 81.851.650.000 đồng (Tám mươi một tỷ, tám trăm năm mươi một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	4.174.492	41.744.920.000	51%
Các Cổ đông khác	4.010.673	40.106.730.000	49%
Cộng	8.185.165	81.851.650.000	100%

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong năm: 5.546 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đổ uông, Sầu suất đồ gỗ xây dựng, Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây lắp các công trình.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Khánh Hòa: số 21A Hòn Chồng, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 07 năm và 04 năm. Quyền sử dụng 3.775 m² đất tại Núi Thành, Quảng Nam.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả Tổng Công ty Thành An - Công ty mẹ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên khắp các địa bàn nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	4.158.093.777	2.681.280.674
Tiền gửi ngân hàng	116.582.419.106	84.761.214.744
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	902.514.700	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	902.514.700	-
Tổng	121.643.027.583	87.442.495.418

5.2 Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	660.432.835.008	404.196.094.518
Xây dựng công trình TS01 gói 12	80.000.680.000	-
Các khách hàng khác	580.432.155.008	404.196.094.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.562.430.220	23.848.900.668
Tổng	686.995.265.228	428.044.995.186

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	44.046.969.072	-	16.654.808.061	-
- Ký cược, ký quỹ	1.023.769.864	-	1.325.170.910	-
- Tạm ứng	37.900.388.630	-	8.015.500.863	-
- Phải thu khác	5.122.810.578	-	7.314.136.288	-
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	44.046.969.072	-	16.654.808.061	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.402.271.115	-	11.956.504.924	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX KDDD	77.015.284.688	-	52.444.815.056	-
Tổng	96.417.555.803	-	64.401.319.980	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	1.838.943.152	1.011.590.443
Chi phí thí nghiệm	223.645.607	472.230.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.195.194	167.140.023
Chi phí đấu thầu, bảo lãnh	-	321.197.070
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.541.102.351	51.022.605
Dài hạn	16.613.991.788	17.045.223.868
Chi phí CCDC	12.414.219.315	12.718.990.863
Chi phí sửa chữa, máy thi công	2.286.664.261	3.331.824.760
Đồ dùng văn phòng	1.004.017.303	963.793.245
Chi phí đấu thầu, tư vấn	909.090.909	30.615.000
Tổng	18.452.934.940	18.056.814.311

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	21.333.495.608	76.415.964.527	49.483.197.590	517.289.891	147.749.947.616
Tăng trong năm	954.288.182	49.834.169.003	34.469.034.018	181.636.364	85.439.127.567
Mua trong năm	-	49.834.169.003	34.469.034.018	181.636.364	84.484.839.385
Tặng khác	954.288.182	-	-	-	954.288.182
Giảm trong năm	200.000.000	4.111.723.034	1.924.178.624	-	6.235.901.658
Thanh lý, nhượng bán	-	4.111.723.034	1.924.178.624	-	6.035.901.658
Giảm khác	200.000.000	-	-	-	200.000.000
Số dư tại 31/12/2015	22.087.783.790	122.138.410.496	82.028.052.984	698.926.255	226.953.173.525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	4.530.266.395	33.770.065.582	27.694.806.951	279.459.310	66.274.598.238
Tăng trong năm	1.340.066.061	22.261.226.463	11.144.617.830	130.043.483	34.875.953.837
Khấu hao trong năm	1.340.066.061	22.261.226.463	11.144.617.830	130.043.483	34.875.953.837
Giảm trong năm	70.000.000	3.385.163.511	1.698.746.133	-	5.153.909.644
Thanh lý, nhượng bán	-	3.385.163.511	1.698.746.133	-	5.083.909.644
Giảm khác	70.000.000	-	-	-	70.000.000
Số dư tại 31/12/2015	5.800.332.456	52.646.128.534	37.140.678.648	409.502.793	95.996.642.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	16.803.229.213	42.645.898.945	21.788.390.639	237.830.581	81.475.349.378
Tại 31/12/2015	16.287.451.334	69.492.281.962	44.887.374.336	289.423.462	130.956.531.094

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30832104951 đồng
33074713211 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	4.000.000.000	-	30.000.000	4.030.000.000
Tăng trong năm	-	400.000.000	-	400.000.000
Mua trong năm	-	400.000.000	-	400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	4.000.000.000	400.000.000	30.000.000	4.430.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	714.285.715	-	30.000.000	744.285.715
Tăng trong năm	571.428.572	-	-	571.428.572
Khấu hao trong năm	571.428.572	-	-	571.428.572
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.285.714.287	-	30.000.000	1.315.714.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2015	3.285.714.285	-	-	3.285.714.285
Tại 31/12/2015	2.714.285.713	400.000.000	-	3.114.285.713

Trong năm, Công ty đầu tư thêm quyền sử dụng 3.775 m² đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060.

5.8 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	866.959.759.892	866.959.759.892	534.611.125.253	534.611.125.253
Phải trả người bán				
Các khách hàng phải trả lớn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	440.682.238.543	440.682.238.543	328.795.861.057	328.795.861.057
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Các khách hàng phải trả lớn	-	-	-	-
Các khách hàng khác	426.277.521.349	426.277.521.349	205.815.264.196	205.815.264.196
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	866.959.759.892	866.959.759.892	534.611.125.253	534.611.125.253

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	4.702.408.308	12.109.331.169	8.837.754.244	7.973.985.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.975.510	9.535.688.911	6.968.583.632	6.957.080.789
Thuế thu nhập cá nhân	312.432.798	2.096.652.269	1.431.436.580	977.648.487
Thuế khác	-	476.989.989	437.734.032	39.255.957
Phải thu	8.886.903.907	27.672.120.758	38.081.220.615	19.296.003.764
Thuế giá trị gia tăng	8.886.903.907	27.672.120.758	38.081.220.615	19.296.003.764

5.10 Phải trả nội bộ

Đây là khoản công nợ giữa Công ty và Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV.

5.11 Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	6.821.869.712	19.286.492.168
Kinh phí công đoàn	176.029.453	366.154.787
Bảo hiểm xã hội	3.343.608	151.330.954
Bảo hiểm y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.631.659.605	18.748.465.380
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>6.000.000</i>	<i>12.795.500.000</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>1.111.108.000</i>	<i>535.688.680</i>
<i>Trả trước tiền thuê mỏ đá Suối Mơ</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>337.500.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>4.514.551.605</i>	<i>5.079.776.700</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	10.837.046	20.541.047
Dài hạn	45.197.064.028	42.394.338.208
Phải trả dài hạn khác	45.197.064.028	42.394.338.208
Tổng	52.018.933.740	61.680.830.376

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Vay và nợ thuê tài chínhĐơn vị tính: VND

Vay	31/12/2015			Phát sinh trong năm			01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	53.537.261.253	53.537.261.253	668.297.571.006	632.843.609.753	18.083.300.000	18.083.300.000			
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	53.537.261.253	53.537.261.253	509.053.397.611	473.599.436.358	18.083.300.000	18.083.300.000			
Ngân hàng Agribank	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-			
Ngân hàng MB	-	-	149.244.173.395	149.244.173.395	-	-			
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-			
Tổng	53.537.261.253	53.537.261.253	668.297.571.006	632.843.609.753	18.083.300.000	18.083.300.000			

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT486-TA96 ngày 01/10/2015 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, hạn mức tín dụng không vượt quá 300 tỷ đồng tại mọi thời điểm (bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHN/NHCT486-TA9 ngày 10/10/2014). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/8/2016. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biến động 3,5% và được điều chỉnh 1 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	51.158.000.000	7.328.755.852	3.616.132.671	-	62.102.888.523
Lãi trong năm	-	-	-	23.676.128.483	23.676.128.483
Trích lập các quỹ	-	-	7.102.838.545	-	7.102.838.545
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.886.628.483)	(10.886.628.483)
Chia trả cổ tức	-	-	-	(12.789.500.000)	(12.789.500.000)
Số dư tại 31/12/2014	51.158.000.000	7.328.755.852	10.718.971.216	-	69.205.727.068
Số dư tại 01/01/2015	51.158.000.000	-	18.047.727.068	-	69.205.727.068
Tăng vốn	30.693.650.000	-	-	-	30.693.650.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	33.328.928.311	33.328.928.311
Trích lập các quỹ	-	-	8.332.232.078	(12.866.015.811)	(4.533.783.733)
Giảm khác	-	-	(17.904.690.000)	-	(17.904.690.000)
Số dư tại 31/12/2015	81.851.650.000	-	8.475.269.146	20.462.912.500	110.789.831.646

5.13 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	41.744.920.000	26.090.580.000
Các Cổ đông khác	40.106.730.000	25.067.420.000
Tổng	81.851.650.000	51.158.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	51.158.000.000	51.158.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.693.650.000	-
Vốn góp tại cuối năm	81.851.650.000	51.158.000.000
Cổ tức đã chia	-	12.789.500.000
Phân phối các quỹ	12.866.015.811	10.886.628.483

d. **Cổ phiếu**

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.185.165	5.115.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.185.165	5.115.800
Cổ phiếu phổ thông	8.185.165	5.115.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.185.165	5.115.800
Cổ phiếu phổ thông	8.185.165	5.115.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.14 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.341.127.557.500	1.551.067.475.670
Doanh thu hoạt động khác	505.830.908	200.775.455
Tổng	2.341.633.388.408	1.551.268.251.125

5.15 **Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn xây lắp	2.216.719.625.201	1.455.255.686.115
Giá vốn hoạt động khác	420.144.345	200.775.455
Tổng	2.217.139.769.546	1.455.456.461.570

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.324.110	746.039.349
Tổng	636.324.110	746.039.349

5.17 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	9.804.407.634	9.326.890.494
Tổng	9.804.407.634	9.326.890.494

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	31.980.935.257	20.238.904.044
Chi phí vật liệu quản lý	1.498.185.298	1.491.348.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.124.294.624	1.154.002.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.847.570.265	2.256.395.206
Thuế phí và lệ phí	424.855.677	1.145.260.030
Chi phí dự phòng	1.530.647.987	1.536.504.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.356.551.975	2.450.636.259
Chi phí bằng tiền khác	27.745.583.921	27.092.696.977
Tổng	75.508.925.004	57.365.748.464

5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	2.094.145.454	1.598.630.190
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	2.920.808.030	1.730.034.840
Cho thuê thiết bị mỏ đá	1.272.378.733	1.500.000.000
Thu nhập khác	240.540.000	215.454.547
Tổng	6.527.872.217	5.044.119.577
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	951.992.014	1.611.405.187
Phân bổ chi phí mỏ đá suối Mơ	940.583.875	1.114.994.861
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	1.236.794.256	1.730.034.840
Chi phí khác	350.495.184	-
Tổng	3.479.865.329	4.456.434.888
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.048.006.888	587.684.689

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.278.077.310.148	803.598.299.929
Chi phí nhân công	416.775.441.643	341.352.602.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.447.382.409	21.939.515.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.356.551.975	3.604.638.480
Chi phí khác bằng tiền	32.323.867.507	29.774.461.992
Chi phí máy thi công	384.189.565.395	217.467.010.850
Chi phí nhân viên quản lý	31.980.935.257	20.238.904.044
Chi phí sản xuất chung	105.497.640.216	74.846.776.692
Tổng	2.292.648.694.550	1.512.822.210.034

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.864.617.222	30.452.874.635
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	42.864.617.222	30.452.874.635
Thuế TNDN phải nộp (22%)	9.430.215.789	6.699.632.420
Điều chỉnh thuế của năm trước	105.473.122	77.113.732
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.535.688.911	6.776.746.152

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.328.928.311	23.676.128.483
Các khoản điều chỉnh	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	4.533.783.733	3.783.789.938
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.795.144.578	19.892.338.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	6.394.652	5.115.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	4.503	3.888

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 có sự thay đổi là do điều chỉnh số quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích năm 2014 từ lợi nhuận sau thuế trong năm vào Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
HDQT và BKS	Thù lao	42.905.472	132.825.000
Ban Giám đốc và HDQT	Thu nhập	2.519.584.269	2.386.834.209

Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu			
Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	3.716.674.089	2.588.099.622

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.643.027.583	87.442.495.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	700.739.679.093	418.641.425.579
Tổng	822.382.706.676	506.083.920.997
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	53.537.261.253	18.083.300.000
Phải trả người bán và phải trả khác	492.701.172.283	390.476.691.433
Tổng	546.238.433.536	408.559.991.433

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (Tiếp)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Công ty dùng nguồn tiền của Chủ đầu tư trả thi công công trình nên ít phải vay vốn. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ không có rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty ít chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết do khoản vay hoạt động của Công ty không nhiều.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Các khoản vay	53.537.261.253	-	53.537.261.253
Phải trả người bán và phải trả khác	447.504.108.255	45.197.064.028	492.701.172.283
Chi phí phải trả	-	-	-
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Các khoản vay	18.083.300.000	-	18.083.300.000
Phải trả người bán và phải trả khác	348.082.353.225	42.394.338.208	390.476.691.433
Chi phí phải trả	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.643.027.583	-	121.643.027.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	700.739.679.093	-	700.739.679.093
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.442.495.418	-	87.442.495.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.641.425.579	-	418.641.425.579

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Người lập



Trần Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 3 năm 2016
Giám đốc



Hoàng Đức Trúc